

Số: /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 08/CV-SMN ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Công ty TNHH Thép Samina và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 109/TTr-CCBVMT ngày 23 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Thép Samina (địa chỉ trụ sở chính: số 137C khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất thép tại 137C khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất thép.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 137C khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3700598687 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 21 tháng 12 năm 2024.

1.4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án mở rộng đầu tư Nhà máy sản xuất thép số 36/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Văn bản số 1633/STNMT-CCBVMT ngày 04 tháng 06 tháng 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất việc sử dụng lại báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án số 2987/GXN-STNMT ngày 17 tháng 09 năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.5. Mã số thuế: 3700598687.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất sắt, thép.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.7.1. Phạm vi: Tổng diện tích đất của Nhà máy là 23.839,6 m².

1.7.2. Quy mô:

- Nhà máy có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Nhà máy có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.7.3. Công suất: 100.000 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất phôi thép: Thép phế liệu → Tuyển lựa, loại bỏ tạp chất → Máy băm liệu → Hệ thống lò luyện trung tần (03 cặp lò với tổng công suất 20 tấn/mẻ, 01 lò trong mỗi cặp hoạt động luân phiên) → Hệ thống đúc liên tục → Cắt phân đoạn → Phôi thép → Lưu kho xuất bán hoặc chuyển sang quy trình sản xuất thép xây dựng.

- Quy trình công nghệ sản xuất thép xây dựng: Phôi thép → Giá cán thô (3 trục) → Cán trung gian (8 giá) → Cán tinh (6 giá) → Phun giải nhiệt → Công đoạn tiếp theo, cụ thể:

+ Đối với dòng sản phẩm thép cuộn: Cắt phân đoạn → Máy quấn rãnh → Máy gom cuộn → Máy ép cuộn, đóng bó → Thép cuộn thành phẩm → Lưu kho xuất bán.

+ Đối với dòng sản phẩm thép thanh: Cắt phân đoạn → Cân → Đóng bó → Thép thanh thành phẩm → Lưu kho xuất bán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Thép Samina:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Thép Samina có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(Từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2032).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất thép của Công ty TNHH Thép Samina tại 137C khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Thép Samina theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Thép Samina;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND thành phố Dĩ An;
- UBND phường Tân Bình;
- Cổng Thông tin điện tử của STNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Thao7.

GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải đen phát sinh từ bồn cầu nhà vệ sinh 1 khu văn phòng với lưu lượng $0,7 \text{ m}^3/\text{ngày}$;
- Nguồn số 02: Nước thải xám phát sinh từ lavabo, rửa tay nhà vệ sinh 1 khu văn phòng với lưu lượng $2,9 \text{ m}^3/\text{ngày}$;
- Nguồn số 03: Nước thải đen phát sinh từ bồn cầu nhà vệ sinh 2 khu xưởng nấu với lưu lượng $0,7 \text{ m}^3/\text{ngày}$;
- Nguồn số 04: Nước thải xám phát sinh từ lavabo, rửa tay nhà vệ sinh 2 khu xưởng nấu với lưu lượng $2,9 \text{ m}^3/\text{ngày}$;
- Nguồn số 05: Nước thải đen phát sinh từ bồn cầu nhà vệ sinh 3 khu kho với lưu lượng $0,7 \text{ m}^3/\text{ngày}$;
- Nguồn số 06: Nước thải xám phát sinh từ lavabo, rửa tay nhà vệ sinh 3 khu kho với lưu lượng $2,9 \text{ m}^3/\text{ngày}$;
- Nguồn số 07: Nước thải xả đáy tháp giải nhiệt với lưu lượng $4,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Sâu Tân Thắng, sau đó ra sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại 01 điểm trên mương thoát nước khu vực (thuộc khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương) cách hệ thống xử lý nước thải 5m về hướng Tây Bắc, đổ ra mương thoát nước khu vực, sau đó ra suối Sâu Tân Thắng, rồi thoát ra sông Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X (m) = 1209767$; $Y (m) = 612480$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^\circ 75'$ múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải nước thải lớn nhất: $15 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được bơm vào mương thoát nước của khu vực khu phố Tân Thắng theo đường ống PVC D60mm.

- Hình thức xả: Dùng bơm.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 52:2017/BTNMT (cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$) về nước thải công nghiệp sản xuất thép.

ST T	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	15	Hàng ngày	
2	Nhiệt độ	°C	40	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
3	pH	-	6 đến 9		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	32,4		
5	COD	mg/l	81		
6	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	54		
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4		
8	Cadmi (Cd)	mg/l	0,054		
9	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,054		
10	Crom tổng (Cr)	mg/l	0,216		
11	Đồng (Cu)	mg/l	2,16		
12	Chì (Pb)	mg/l	0,108		
13	Niken (Ni)	mg/l	0,216		
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3,24		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải đen phát sinh từ bồn cầu nhà vệ sinh 1 khu văn phòng được thu gom bằng đường ống PVC D114mm → Bể tự hoại (thể tích 12,66m³) → Ống PVC D114mm → HTXL nước thải.

- Nguồn số 02: Nước thải xám phát sinh từ lavabo, rửa tay nhà vệ sinh 1 khu văn phòng được thu gom bằng đường ống PVC D114mm → Ống PVC D114mm → HTXL nước thải.

- Nguồn số 03: Nước thải đen phát sinh từ bồn cầu nhà vệ sinh 2 khu xưởng nấu được thu gom bằng đường ống PVC D114mm → Bể tự hoại (thể tích 12,93m³) → Bể gom → Bơm theo Đường ống PVC D49mm → HTXL nước thải.

- Nguồn số 04: Nước thải xám phát sinh từ lavabo, rửa tay nhà vệ sinh 2 khu xưởng nấu được thu gom bằng đường ống PVC D114mm → Bể gom → Bơm theo đường ống PVC D49mm → HTXL nước thải.

- Nguồn số 05: Nước thải đen phát sinh từ bồn cầu nhà vệ sinh 3 khu kho được thu gom bằng đường ống PVC D114mm → Bể tự hoại (thể tích 11,91m³) → Bể gom → Bơm theo đường ống PVC D49mm → HTXL nước thải.

- Nguồn số 06: Nước thải xám phát sinh từ lavabo, rửa tay nhà vệ sinh 3 khu kho được thu gom bằng đường ống PVC D114mm → Bể gom → Bơm theo đường ống PVC D49mm → HTXL nước thải.

- Nguồn số 07: Nước thải xả đáy tháp giải nhiệt được thu gom bằng đường ống PVC D114mm → HTXL nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Số lượng: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể xử lý sinh học thiếu khí (Anoxic) → Bể xử lý sinh học hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Mương thoát nước chung khu vực khu phố Tân Thắng → suối Sâu Tân Thắng → sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: 15 m³/ngày.đêm (24 giờ/ngày).

- Hóa chất sử dụng: Mật rỉ, NaOH, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết hiệu quả và nguy cơ có thể xảy ra sự cố.

- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho công trình xử lý như máy bơm, máy thổi khí... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của công trình xử lý bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong công trình xử lý thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các hạng mục công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của công trình xử lý, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý.

- Đối với các sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của công trình xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải; tiến hành thay thế bằng thiết bị dự phòng như máy bơm dự phòng, bơm định lượng dự phòng.... Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

+ Đối với sự cố tắc, nứt, bể hồ chứa hệ thống xử lý nước thải, mương và ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố nứt, bể hệ thống hồ chứa, mương và ống thu gom nước thải, tiến hành chặn dòng hoặc khóa van, sau đó bơm nước thải về hồ gom, hồ sự cố. Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắc đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về công trình xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

+ Đối với công trình xử lý nước thải bị sự cố cần thời gian khắc phục: Công ty giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải; đồng thời, nước thải phát sinh sẽ được lưu chứa tạm thời trong bể thu gom và bể điều hòa (tổng thể tích 2 bể là 114m³), sau khi khắc phục xong sự cố nước thải

sẽ tiếp tục được xử lý đạt quy chuẩn quy định, đảm bảo không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ cặp lò luyện số 01 (hoạt động luân phiên), lưu lượng 170.000 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải từ cặp lò luyện số 02 (hoạt động luân phiên), lưu lượng 170.000 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải từ cặp lò luyện số 03 (hoạt động luân phiên) lưu lượng 170.000 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải của công trình xử lý khí thải	X (m) = 1209662 Y (m) = 612322

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 510.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép QCVN 51:2017/BTNMT, K_p = 0,8, K_v = 0,8, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép			Tần suất quan trắc định kỳ
			Năm 2025	Từ năm 2026 đến năm 2029	Từ năm 2030	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	128	64	32	3 tháng/lần
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	640	320	192	
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	544	480	320	
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	320	320	320	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép			Tần suất quan trắc định kỳ
			Năm 2025	Từ năm 2026 đến năm 2029	Từ năm 2030	
5	Antimon và hợp chất (tính theo Sb)	mg/Nm ³	6,4	6,4	6,4	6 tháng/lần
6	Tổng chất hữu cơ dễ bay hơi, VOC	mg/Nm ³	12,8	12,8	12,8	
7	Cadmi và hợp chất (tính theo Cd)	mg/Nm ³	3,2	0,64	0,128	
8	Đồng và hợp chất (tính theo Cu)	mg/Nm ³	6,4	6,4	6,4	
9	Chì và hợp chất (tính theo Pb)	mg/Nm ³	3,2	3,2	1,28	
10	Kẽm và hợp chất (tính theo Zn)	mg/Nm ³	19,2	19,2	12,8	
11	Niken và hợp chất (tính theo Ni)	mg/Nm ³	-	1,28	1,28	
12	Crom và hợp chất (tính theo Cr)	mg/Nm ³	-	2,56	2,56	01 năm/lần
13	Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ)	ng/Nm ³	0,384	0,32	0,064	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải để đưa về công trình xử lý:

Khí thải phát sinh từ nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03 được thu gom bằng đường ống thép D1600, D2000, D3290mm về hệ thống xử lý khí thải. Khí thải sau xử lý được phát tán qua ống thải cao 19,5m, đường kính D3200mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Số lượng: 01 công trình.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Hệ thống ống thu gom → Buồng lọc bụi túi vải → Quạt hút → Thải ra môi trường qua ống thải cao 19,5 m, đường kính D3200 mm.
- Công suất thiết kế: 510.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Thông số quan trắc tự động, liên tục gồm: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O₂, Bụi, NO_x, SO₂, CO, Camera.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành công trình xử lý khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của công trình. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của công trình xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải đảm bảo công trình hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường mới hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ công trình xử lý nước thải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Nguồn tiếng ồn, độ rung	
1	Nguồn số 01	Khu vực HTXL nước thải
2	Nguồn số 02	Khu vực HTXL khí thải
3	Nguồn số 03	Khu vực bãi phế liệu và xưởng nấu
4	Nguồn số 04	Khu vực xưởng cán

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)	
			X (m)	Y(m)
1	Nguồn số 01	Khu vực HTXL nước thải	1209759	612469
2	Nguồn số 02	Khu vực HTXL khí thải	1209683	612337
3	Nguồn số 03	Khu vực bãi phế liệu và xưởng nấu	1209673	612415
4	Nguồn số 04	Khu vực xưởng cán	1209637	612533

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành công trình xử lý nước thải, máy phát điện lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bụi có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của lò thép sử dụng nguyên liệu từ sắt thép phế liệu	Rắn	NH	05 01 04	510.000
2	Hộp mực in thải	Rắn	KS	08 02 04	4
3	Bóng đèn thải	Rắn	NH	16 01 06	12
4	Cặn dầu nhớt thải	Lỏng	NH	17 01 06	12
5	Thùng kim loại đựng dầu nhớt	Rắn	KS	18 01 02	10
6	Bao tay giẻ lau dính dầu nhớt; Túi vải HTXL khí thải	Rắn	KS	18 02 01	900
7	Ắc quy chì thải	Rắn	NH	19 06 01	12
8	Pin	Rắn	NH	19 06 05	12
Tổng khối lượng					510.962

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Xỉ thép chưa qua chế biến (xỉ đen)	05 01 06	2.811.990
2	Bùn từ bể tự hoại	12 06 10	41.200

3	Bùn từ HTXL nước thải	12 06 12	700
4	Bao bì carton, giấy vụn, giấy vụn phòng	18 01 05	300
5	Bao bì nilon, dây đai nhựa	18 01 06	75
6	Bùn nạo vét cống rãnh	-	200
7	Bùn xả đáy tháp giải nhiệt	-	100
8	Vật liệu lót và chịu lửa thải từ quá trình luyện thép (xỉ trắng)	19 11 05	884.500
Tổng khối lượng			3.739.065
1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 74.880 kg/năm (trung bình khoảng 240 kg/ngày). 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt: 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại: 2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: - Trang bị thùng nhựa HDPE, thùng phuy kim loại loại 120 L, có nắp đậy, có dán nhãn, mã chất thải nguy hại. - Bao bì mềm dung tích 1.000 L. 2.1.2. Kho lưu chứa: - Đối với bụi và túi vải HTXL khí thải: lưu chứa tại nhà chứa bụi của HTXL khí thải, phía dưới bộ khử bụi, trong các bao xá 1000 L. - Đối với CTNH khác: 01 khu vực chứa CTNH diện tích 27 m². - Thiết kế cấu tạo: Tường gạch kết hợp vách tôn; mái lợp tôn; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có gờ bao chống tràn và rãnh gom chất lỏng đổ tràn đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; có biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô)... theo quy định. - Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:			

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang bị thùng nhựa HDPE 120 L, bao bì mềm Polypropylene (PP) dung tích 1000 L.

2.2.2 Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa tập trung: 01 khu vực chứa CTRCNTT diện tích 72 m².
- Riêng xỉ thải được lưu chứa tại kho xỉ, diện tích 400 m².
- Thiết kế cấu tạo: Tường bao xây gạch, mái che khung thép, lợp tôn, nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang bị các thùng nhựa HDPE loại thùng 120 L, có nắp đậy kín; được bố trí tại các khu vực thường xuyên phát sinh chất thải, ngoài ra, còn bố trí các thùng rác dung tích 15 L tại văn phòng để thu gom rác thải sinh hoạt; cuối ngày được công nhân chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý.

2.3.2 Kho lưu chứa:

- Diện tích khu tập kết rác thải sinh hoạt: 15 m²;
- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, khu vực cao ráo, không bị đọng nước mưa.
- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở được thu gom và phân loại đúng theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Việc phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt được công nhân phân loại thành 03 nhóm sau:
 - + Nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế.
 - + Nhóm chất thải thực phẩm.
 - + Chất thải rắn sinh hoạt khác.
- Chất thải rắn sinh hoạt được lưu chứa trong các thùng nhựa HDPE chuyên dụng dung tích loại 120 lít, có nắp đậy kín và phải được vệ sinh hằng ngày. Tương ứng với các thùng là các túi nylon đặt phía bên trong, không quy định màu sắc túi chứa rác. Phân loại các loại chất thải khác nhau bằng các hình thức như dán nhãn, ghi

dòng chữ trên túi trước khi thu gom, xử lý.

- Bố trí tổ vệ sinh chuyên quét dọn, thu gom và phân loại rác thải, tập trung vào nơi quy định. Bố trí thùng rác dọc theo các đường nội bộ nhà máy, trong các phòng ban. Hằng ngày công nhân dọn vệ sinh của nhà máy thu gom và phân loại sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý đúng theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân xã Hiếu Liêm và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Dĩ An theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Tân Bình về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Tân Bình nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Dĩ An để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
3. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.
4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.
5. Luôn thực hiện các biện pháp không chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý đạt các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.